

Số: 3939368

	TOWNER V2.3-2S	MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui bạt
Giá niêm yết:	269.000.000đ	1.487.700.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.200 x 1.690 x 2000 mm	11.670 x 2.500 x 3.600 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	2.325 x 1.505 x 1.240 mm (4,33 m ³)	9.100 x 2.350 x 2.150 mm
Chiều dài cơ sở	2.700 mm	5.700 + 1.350 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.450/1.455 mm	2.040/1.805 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	1.165 kg	9.605 kg
Khối lượng chở cho phép	945 kg	14.200 kg
Khối lượng toàn bộ	2.240 kg	24.000 kg
Khối lượng kéo theo	-	
Số chỗ ngồi	2 chỗ	3 chỗ ngồi + 1 giường nằm
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	JL473QH	FUSO - 6S20 210
Loại động cơ	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch	Diesel, 06 xi lanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail)
Dung tích xi lanh	1.480 cc	6.372 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	107/6.000 Ps/(vòng/phút)	285/2.200 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút)	1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực
Hộp số	MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng)	Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi
Tỷ số truyền	ih1 = 3,992; ih2 = 2,172; ih3 = 1,434; ih4 = 1; ih5 = 0,798; iR = 4,452	I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Macpherson	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	175/70R14LT	10.00R20
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	>= 20%	51,4 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	5.75 m	11,2 m
Tốc độ tối đa	109 km/h	95 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43 lít	355 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Thanh răng - bánh răng Trợ lực điện	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực